

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/DS-ST
Ngày: 31-01-2024
V/v “Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà La Thị Thu Nga.

2. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2023/TLST-DS, ngày 26 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2023/QĐXXST-DS, ngày 25/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-DS, ngày 12/01/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn B, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 00, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

(Văn bản ủy quyền số công chứng 2189, quyền số 06/2023 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 07/6/2023).

2. Bị đơn: Ông Lê Xuân H, sinh năm 1969 và bà Phan Thị L, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Cùng trú tại tổ 00, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 00, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Hoàng Văn B và người đại diện thống nhất trình bày:

Do mối quan hệ quen biết với vợ, chồng ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L và biết được việc ông H, bà L đang buôn bán hải sản nhưng thiếu vốn nên ngày 09 tháng 5 năm 2000 khi ông H hỏi vay tiền, vàng thì ông B đã đồng ý cho ông H vay số tiền là 40.000.000 đồng và số vàng là 20 chỉ vàng, loại vàng 24K, vàng BC (vàng mua tại xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu). Trong hợp đồng vay vốn, các bên không có thỏa thuận thời hạn trả nợ mà chỉ giao ước khi nào bên cho vay báo trước một tháng thì bên vay sẽ trả đủ (gốc và lãi), tiền lời (lãi suất) các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Kể từ sau khi ông H nhận tiền, vàng từ ông B thì ông H và bà L chưa trả được cho ông B một đồng tiền lãi nào. Về lãi suất, trong hợp đồng có ghi là 1,5%/tháng, tuy nhiên do mức lãi suất này không phù hợp với pháp luật nên ông B đề nghị tính lại lãi suất ở mức là 0,75%/tháng và tính từ ngày 01/9/2000 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án; Về số vàng cho vay thì đề nghị quy đổi bằng đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử nên không yêu cầu tính lãi suất.

Sau khi vợ chồng ông H và bà L không trả tiền lãi, tiền vay và vàng vay thì ông B đã nhiều lần liên hệ với ông H, bà L để yêu cầu ông H, bà L trả nợ nhưng ông H và bà L luôn trốn tránh. Nhận thấy, quyền và lợi ích bị xâm phạm nên ông B yêu cầu Tòa án buộc vợ, chồng ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L phải trả cho ông B một lần toàn bộ số tiền, số vàng (quy đổi bằng đồng Việt Nam) còn nợ, cụ thể như sau:

+ Số vàng vay là: 20 chỉ vàng, loại vàng 24K, vàng BC. Quy đổi ra đồng Việt Nam đến ngày 30/11/2023 là 118.600.000 đồng. Đối với số vàng này do đã quy đổi ra tiền tại thời điểm hiện nay nên vợ chồng ông B không tính lãi suất.

+ Số tiền vay là 40.000.000 đồng. Tạm tính từ ngày 01/9/2000 đến hết ngày 30/11/2023 là 278 tháng. $(40.000.000 \text{ đồng} \times 278 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 83.400.000 \text{ đồng})$.

Cộng các khoản nợ vay (tiền và vàng): 118.600.000 đồng (giá trị quy đổi của 20 chỉ vàng) + 40.000.000 đồng (gốc) + 83.400.000 đồng (lãi) = 242.000.000 đồng.

Ngoài việc yêu cầu Tòa án buộc ông H và bà L phải trả cho ông B một lần tổng cộng số tiền của tất cả các khoản nêu trên là 242.000.000 đồng thì ông B cũng yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà L phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông H và L trả hết nợ cho vợ chồng ông B.

Ngày 09/01/2024, ông B có nộp đơn đề nghị xin thay đổi, bổ sung với nội dung như sau:

Đối với khoản mà ông H và bà L vay bằng vàng, tổng số vàng là 20 chỉ vàng, loại vàng 24K, vàng BC (vàng giao dịch tại các hiệu/tiệm vàng trên địa bàn xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) không quy đổi ra đồng Việt Nam mà yêu cầu ông H, bà L trả bằng vàng (hiện vật). Trường hợp ông H, bà L không trả được bằng vàng thì quy bằng tiền vào thời điểm trả cho ông B. Ngoài những nội dung trên, ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu tại đơn khởi kiện và tại các buổi làm việc trước đây, không thay đổi, bổ sung gì thêm.

Đối với bị đơn là ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông H và bà L vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của ông H và bà L.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K vắng mặt nhưng bà K có gửi đến Tòa án văn bản trình bày ý kiến (giấy xác nhận và đơn đề nghị ghi ngày 27/11/2023) với nội dung:

Bà là vợ của ông Hoàng Văn B, về số tiền 40.000.000 đồng và 20 chỉ vàng, loại vàng 24K mà ông B đã cho vợ, chồng ông H và bà L vay là tài sản riêng của ông B nên ông B tự giải quyết không liên quan gì đến bà K. Bà K cũng cam kết lời trình bày của mình là đúng sự thật nếu sai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật, đồng thời đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như xét xử của Tòa án. Ngoài nội dung trên, bà K không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp:

Nguyên đơn giao nộp kèm theo đơn khởi kiện là 01 Hợp đồng vay vốn ngày 09/5/2000 (đặc điểm: gồm 02 tờ giấy A4, có 02 trang, có chữ đánh máy và chữ viết tay, có chữ ký và chữ viết dưới mục bên nhận mượn vốn Lê Xuân H); Văn bản ủy quyền số công chứng 2189, quyền số 06/2023 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 07/6/2023 (bản chính); Căn cước công dân ông B (bản sao); Giấy xác nhận thông tin về cư trú của ông B (bản chính).

Tại phiên tòa:

Ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Nguyên đơn ông Hoàng Văn B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn Đ vắng mặt có lý do nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các yêu cầu tại những buổi làm việc trước, không thay đổi, bổ sung gì thêm; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K vắng mặt có lý do. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, ông Hoàng Văn B yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L phải trả một lần toàn bộ số tiền, số vàng còn nợ được xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Ông H và bà L có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và người đại diện cho nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[3] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có văn bản thông báo không tham gia phiên tòa với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và tại thời điểm vụ án được đưa ra xét xử Viện kiểm sát không đủ Kiểm sát viên để tham gia phiên tòa (Công văn số 18/CV-VKS, ngày 08/01/2024) nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện: Ngày 09/01/2024, nguyên đơn có đơn xin thay đổi, bổ sung nội dung đơn khởi kiện. Theo đó, đối với khoản nợ bằng vàng thì không quy đổi ra đồng Việt Nam mà yêu cầu ông H, bà L trả bằng vàng (hiện vật). Trường hợp ông H, bà L không trả được bằng vàng thì quy bằng tiền vào thời điểm trả cho ông B. Xét thấy, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên chấp nhận.

[5] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì nội dung trong hợp đồng vay vốn ngày 09 tháng 05 năm 2000, dưới mục bên nhận mượn vốn (trang thứ 2 của hợp đồng) có chữ viết và chữ ký mang tên Lê Xuân H xác nhận việc mượn tiền, vàng. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho ông H và bà L tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

Giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập, thực hiện trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực. Căn cứ Nghị quyết số 45/2005/NQ-QH11, ngày 14/6/2005 của Quốc Hội; căn cứ Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 1995 và năm 2005 để giải quyết.

[6] Xét Hợp đồng vay vốn ngày 09 tháng 5 năm 2000:

Theo lời trình bày của nguyên đơn, do quen biết từ trước với vợ, chồng ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L và biết được việc ông H, bà L đang buôn bán hải sản nhưng thiếu vốn nên khi ông H hỏi vay tiền, vàng thì ông B đã đồng ý. Vào ngày 09 tháng 5 năm 2000, sau khi đã thỏa thuận thì hai bên thống nhất lập và ký hợp đồng vay vốn. Theo nội dung của hợp đồng, tại mục (1/ Bên A đồng ý cho bên B mượn số tiền là: 20 chỉ vàng 24K và 40.000.000 đồng), tại mục (2/) tiền lời các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, tại mục (4/) thời hạn trả nợ các bên không có thỏa thuận thời hạn trả nợ mà chỉ giao ước khi nào bên cho vay báo trước một tháng thì bên vay sẽ trả đủ (gốc và lãi). Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn và chứng cứ nguyên đơn giao nộp có đủ cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 40.000.000 đồng và số vàng là 20 chỉ vàng, loại vàng 24K. Tại trang số 2 của hợp đồng, dưới mục bên nhận mượn vốn có chữ viết và chữ ký mang tên Lê Xuân H nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 130 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[7.1] Yêu cầu tính lãi và mức lãi suất: Tại mục (2/) của hợp đồng vay vốn, tiền lời (lãi suất) các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng nhưng nguyên đơn cho rằng mức lãi suất như vậy không phù hợp với quy định của pháp luật nên nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền nợ ở mức 0,75%/tháng từ ngày 01/9/2000 cho đến ngày Tòa án xét xử, thấy rằng: Căn cứ Điều 473 của Bộ luật Dân sự năm 1995; căn cứ Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; căn cứ Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả tiền lãi và yêu cầu tính mức lãi suất 0,75%/tháng (tương đương 9%/năm) là có căn cứ nên chấp nhận.

[7.2] Yêu cầu trả bằng vàng (hiện vật): Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số vàng còn nợ là 20 chỉ vàng, loại vàng 24K. Trường hợp bị đơn không trả được bằng vàng thì quy bằng tiền vào thời điểm trả cho nguyên đơn. Về yêu cầu này nhận thấy, Điều 467 của Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền hoặc vật; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả tiền hoặc vật cùng loại

theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn được chấp nhận.

[7.3] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên căn cứ các Điều 130, 172, 264, 285, 286, 294, 295, 308, 311, 313, 467, 473 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 471, 474, 476 và Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn một lần số tiền và số vàng còn nợ cụ thể như sau:

[7.3.1] Về số tiền nợ vay: Từ ngày 01/9/2000 đến hết ngày 31/01/2024 là 280 tháng (làm tròn tháng). $40.000.000 \text{ đồng (gốc)} \times 280 \text{ tháng} \times 0,75\%/tháng = 84.000.000 \text{ đồng (lãi)}$.

[7.3.2] Về số vàng nợ vay là 20 chỉ vàng (hai mươi chỉ vàng), loại vàng 24K, vàng BC (vàng giao dịch tại các hiệu/tiệm vàng trên địa bàn xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

[8] Xét nội dung yêu cầu và lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị K là vợ của ông Hoàng Văn B, về số tiền 40.000.000 đồng và 20 chỉ vàng, loại vàng 24K mà ông B đã cho vợ, chồng ông H và bà L vay bà K tự xác nhận và khẳng định là tài sản riêng của ông B nên ông B tự giải quyết, bà K không liên quan, không có ý kiến nào khác, không có yêu cầu độc lập. Lời trình bày của bà K là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[9] Nghĩa vụ trả lại tài sản: Ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L có mối quan hệ là vợ chồng, việc vay, mượn tiền, vàng là để buôn bán hải sản với mục đích phát triển kinh tế của gia đình nên căn cứ Điều 304 của Bộ luật Dân sự năm 1995; căn cứ Điều 298 của Bộ luật Dân sự năm 2005; căn cứ Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và Điều 25 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, ông H và bà L có trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định.

[10] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ bao gồm,

[10.1] Án phí của khoản tiền nợ vay là 124.000.000 đồng.

[10.2] Án phí của khoản vàng nợ vay là 20 chỉ vàng (hai mươi chỉ vàng) được quy đổi tại thời điểm xét xử (theo biên bản xác minh của Tòa án, giá vàng tại các hiệu/tiệm vàng trên địa bàn xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bán ra ngày 31/01/2024 có giá: 01 chỉ vàng, loại vàng 24K là 6.140.000 đồng), như vậy: $20 \text{ chỉ vàng} \times 6.140.000 \text{ đồng} = 122.800.000 \text{ đồng}$.

Cộng của [10.1] và [10.2] là 246.800.000 đồng. $(246.800.000đ \times 5\% = 12.340.000đ)$.

[11] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 21, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 130, 172, 264, 285, 286, 294, 295, 304, 308, 311, 313, 467, 473 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 298, 471, 474, 476 và Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 288, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 25 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn B đối với ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Văn B một lần số tiền còn nợ vay là 124.000.000đ (một trăm hai mươi bốn triệu) đồng (trong đó tiền gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 84.000.000 đồng) và số vàng còn nợ vay là 20 chỉ vàng (hai mươi chỉ vàng), loại vàng 24K, vàng BC (vàng giao dịch tại các hiệu/tiệm vàng trên địa bàn xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu). Số vàng được trả bằng hiện vật hoặc quy bằng tiền vào thời điểm trả.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nói trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Xuân H và bà Phan Thị L phải chịu 12.340.000 đồng (mười hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng tiền án phí.

- Ông Hoàng Văn B không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.760.000 đồng (ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011893, ngày 25/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với

đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự”.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND huyện X;
- Chi Cục THADS huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến

